

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Địa chỉ: Số 01, đường TS1, Khu CN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
Mã số: 0100100199

'BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020)

Bắc Ninh, Tháng 04 Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		351,396,265,294	395,525,062,541
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	41,818,302,983	2,309,935,539
1.	Tiền	111		41,818,302,983	2,309,935,539
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III-	Các khoản phải thu	130		157,617,401,665	246,083,875,487
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	149,538,180,850	239,422,182,014
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,357,165,773	5,706,870,238
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1,722,055,042	954,823,235
7.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	-	-
IV-	Hàng tồn kho	140	V.07	132,827,324,213	130,074,646,435
1.	Hàng tồn kho	141		132,827,324,213	130,074,646,435
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		19,133,236,433	17,056,605,080
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	3,252,401,676	2,164,659,301
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15,525,728,089	14,891,945,779
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		355,106,668	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		134,965,846,779	139,946,054,366
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II-	Tài sản cố định	220		95,138,006,407	99,797,847,651
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	94,477,804,307	99,132,110,392
-	Nguyên giá	222		288,739,287,001	287,171,399,456
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(194,261,482,694)	(188,039,289,064)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	660,202,100	665,737,259
-	Nguyên giá	228		1,104,178,500	1,104,178,500
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(443,976,400)	(438,441,241)
IV-	Tài sản sản xuất dở dang	240	V.08	5,593,914,740	4,676,083,832
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,593,914,740	4,676,083,832
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	6,750,000,000	6,750,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,750,000,000	6,750,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V-	Tài sản dài hạn khác	260		27,483,925,632	28,722,122,883
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	27,483,925,632	28,722,122,883
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		486,362,112,073	535,471,116,907

C-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		316,191,961,324	355,006,384,307
I-	Nợ ngắn hạn	310		290,770,130,149	328,943,743,109
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	91,224,447,451	13,805,494,764
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,903,046,966	13,279,559,626
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	548,659,831	2,696,950,685
4.	Phải trả người lao động	314		513,017,671	17,846,010,121
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	10,063,214,097	9,526,518,994
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	16,847,973,798	16,605,337,636
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	162,353,198,439	252,830,227,387
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	416,022,000
12.	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		1,316,571,896	1,937,621,896
II-	Nợ dài hạn	330		25,421,831,175	26,062,641,198
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	25,421,831,175	26,062,641,198
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		170,170,150,749	180,464,732,600
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	170,170,150,749	180,464,732,600
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		112,020,030,000	112,020,030,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112,020,030,000	112,020,030,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16,351,574,000	16,351,574,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		33,546,853,039	33,546,853,039
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,961,610,970	3,961,610,970
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,290,082,740	14,584,664,591
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,584,664,591	(175,584,087)
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10,294,581,851)	14,760,248,678
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II-	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		486,362,112,073	535,471,116,907

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.01	177,512,366,757	53,385,508,604	177,512,366,757	53,385,508,604
2. Các khoản giảm trừ	02	VL.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(1=01-03)	10		177,512,366,757	53,385,508,604	177,512,366,757	53,385,508,604
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.03	172,742,459,534	41,803,887,856	172,742,459,534	41,803,887,856
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,769,907,223	11,581,620,748	4,769,907,223	11,581,620,748
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.04	345,878,656	268,608,580	345,878,656	268,608,580
7. Chi phí tài chính	22	VL.05	4,724,535,704	3,151,945,981	4,724,535,704	3,151,945,981
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4,724,505,037	3,151,945,981	4,724,505,037	3,151,945,981
8. Chi phí bán hàng	24	VL.08	4,056,746,124	3,302,166,655	4,056,746,124	3,302,166,655
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL.09	6,629,085,902	8,643,615,260	6,629,085,902	8,643,615,260
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(10,294,581,851)	(3,247,498,568)	(10,294,581,851)	(3,247,498,568)
11. Thu nhập khác	31	VL.06	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VL.07	-	2,656,000	-	2,656,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(2,656,000)	-	(2,656,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(10,294,581,851)	(3,250,154,568)	(10,294,581,851)	(3,250,154,568)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.11	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL.12	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(10,294,581,851)	(3,250,154,568)	(10,294,581,851)	(3,250,154,568)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(919)	(290)	(919)	(290)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Hiền

Phạm Thành Liêm

Nguyễn Sinh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(10,294,581,851)	(3,250,154,568)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,227,728,789	6,490,014,950
- Các khoản dự phòng (trích lập (+), hoàn nhập(-))	03		-	-
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư, /thanh lý TSCĐ	05		(2,422,959)	(38,106,055)
- Chi phí lãi vay	06		4,724,505,037	3,151,945,981
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		655,229,016	6,353,700,308
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		90,134,403,237	23,637,281,439
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(2,752,677,778)	(135,774,145,089)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		55,585,207,245	21,342,745,819
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(150,454,876)	(5,429,661,862)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,121,918,828)	(3,262,747,289)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,519,600,732)	(1,850,006,651)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(678,655,289)	(511,921,317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		136,151,531,995	(95,494,754,642)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,527,748,539)	(4,947,126,406)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,422,959	38,106,055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,525,325,580)	(4,909,020,351)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		89,095,422,781	127,898,722,665
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(180,213,261,752)	(26,262,293,683)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(380,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(91,117,838,971)	101,636,048,982
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		39,508,367,444	1,232,273,989
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,309,935,539	2,928,878,802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70		41,818,302,983	4,161,152,791

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Phạm Thành Liêm



Nguyễn Anh Tuấn

- Tổng số tiền thuế 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuế đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUDDT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.
- Tổng số tiền thuế 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HDKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09-HDKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2019 và Báo cáo cho kỳ kết thúc năm tài chính 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Thành Liêm



Nguyễn Sinh Tuấn

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	TMM	VP	Điều chỉnh 31/12/2019	CN Lạng sơn 31/03/2020	Bắc kạn 31/03/2020	Bắc sơn 31/03/2020	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/01/2020
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130,738,854,280	-	2,066,152,420	-	2,160,840,079	134,965,846,779	139,946,054,366
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	-	-	-	-	-
II	Tài sản cố định	220		91,911,456,243	-	1,499,534,416	-	1,727,015,748	95,138,006,407	99,797,847,651
I	TSCĐ hữu hình	221		91,854,204,143	-	1,499,534,416	-	1,124,065,748	94,477,804,307	99,132,110,392
a	Nguyên giá	222		270,045,301,092	-	11,666,449,207	-	4,945,718,484	288,739,287,001	287,171,399,456
b	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(178,191,096,949)	-	(10,166,914,791)	(2,081,818,218)	(3,821,652,736)	(194,261,482,694)	(188,039,289,064)
3	TSCĐ vô hình	227		57,252,100	-	-	-	602,950,000	660,202,100	665,737,259
a	Nguyên giá	228		501,228,500	-	-	-	602,950,000	1,104,178,500	1,104,178,500
b	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(443,976,400)	-	-	-	-	(443,976,400)	(438,441,241)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		5,593,914,740	-	-	-	-	5,593,914,740	4,676,083,832
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài	241		-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,593,914,740	-	-	-	-	5,593,914,740	4,676,083,832
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		6,750,000,000	-	-	-	-	6,750,000,000	6,750,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,750,000,000	-	-	-	-	6,750,000,000	6,750,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-	-	-	-	-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		26,483,483,297	-	566,618,004	-	433,824,331	27,483,925,632	28,722,122,883
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		26,483,483,297	-	566,618,004	-	433,824,331	27,483,925,632	28,722,122,883
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		490,938,383,859	(37,804,497,761)	12,714,761,605	10,240,419,028	10,273,045,342	486,362,112,073	535,471,116,907

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	TMM	VP	Điều chỉnh 31/12/2019	CN Lạng sơn 31/03/2020	Bắc kạn 31/03/2020	Bắc sơn 31/03/2020	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		316,668,613,921	(37,804,497,761)	11,350,660,290	11,366,494,376	14,610,690,498	316,191,961,324	355,066,384,307
I	Nợ ngắn hạn	310		291,246,782,746	(37,804,497,761)	11,350,660,290	11,366,494,376	14,610,690,498	290,770,130,149	328,943,743,109
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		90,401,853,071	-	738,812,060	83,782,320	-	91,224,447,451	13,805,494,764
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,903,046,966	-	-	(7,000,000)	-	7,903,046,966	13,279,559,626
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		555,659,831	-	-	-	-	548,659,831	2,696,950,685
4	Phải trả người lao động	314		1,994,155,772	-	(92,152,366)	(719,430,000)	(669,555,735)	513,017,671	17,846,010,121
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9,913,214,097	-	-	150,000,000	-	10,063,214,097	9,526,518,994
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	(37,804,497,761)	10,689,407,743	11,849,487,921	15,265,602,097	-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		16,809,082,674	-	14,592,853	9,654,135	14,644,136	16,847,973,798	16,605,337,636
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		162,353,198,439	-	-	-	-	162,353,198,439	252,830,227,387
	<i>Vay ngắn hạn</i>			<i>149,965,460,711</i>	-	-	-	-	<i>149,965,460,711</i>	<i>240,442,489,659</i>
	<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>			<i>12,387,737,728</i>	-	-	-	-	<i>12,387,737,728</i>	<i>12,387,737,728</i>
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn(*)	321		-	-	-	-	-	1,316,571,896	1,937,621,896
12	Quy Khen thường phức lợi	322		1,316,571,896	-	-	-	-	-	-
II	Nợ dài hạn	330		25,421,831,175	-	-	-	-	25,421,831,175	26,062,641,198
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-	-	-	-	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-	-	-	-	-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-	-	-	-	-	-

TT	CHI TIẾT	Mã số	TM	VP	Điều chỉnh 31/12/2019	CN Lạng sơn 31/03/2020	Bắc kạn 31/03/2020	Bắc sơn 31/03/2020	Số cuối kỳ 31/03/2020	Số đầu năm 01/01/2020
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-	-	-	-	-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-	-	-	-	-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-	-	-	-	-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-	-	-	-	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-	-	-	-	-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		25,421,831,175	-	-	-	-	25,421,831,175	26,062,641,198
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-	-	-	-	-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-	-	-	-	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-	-	-	-	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-	-	-	-	-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174,269,769,938	-	1,364,101,315	(1,126,075,348)	(4,337,645,156)	170,170,150,749	180,464,732,600
I	Vốn chủ sở hữu	410		174,269,769,938	-	1,364,101,315	(1,126,075,348)	(4,337,645,156)	170,170,150,749	180,464,732,600
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		110,659,781,210	-	1,360,248,790	-	-	112,020,030,000	112,020,030,000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110,659,781,210	-	1,360,248,790	-	-	112,020,030,000	112,020,030,000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-	-	-	-	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		16,351,574,000	-	-	-	-	16,351,574,000	16,351,574,000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		33,546,853,039	-	-	-	-	33,546,853,039	33,546,853,039
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,961,610,970	-	-	-	-	3,961,610,970	3,961,610,970
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,749,950,719	-	3,852,525	(1,126,075,348)	(4,337,645,156)	4,290,082,740	14,584,664,591
	L.NST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		20,438,843,844	-	(143,040,879)	(1,206,374,698)	(4,504,763,676)	14,584,664,591	(175,584,087)
	L.NST chưa phân phối kỳ này	421b		(10,688,893,125)	-	146,893,404	80,299,350	167,118,520	(10,294,581,851)	14,760,248,678
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-	-	-	-	-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-	-	-	-	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-	-	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		490,938,383,859	(37,804,497,761)	12,714,761,605	10,240,419,028	10,273,045,342	486,362,112,073	535,471,116,907

Lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]



[Signature]

Nguyễn Sinh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I/2020		CNI.Son	Bác Kan	Bác Sơn	Năm trước
				Năm nay	VP				
-	Doanh thu Toàn công ty cả nội bộ	*		Quý I					Quý I/2019
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	177,904,747,709	162,812,721,297	6,193,286,364	5,673,834,048	3,224,906,000	54,398,027,399
	Doanh thu nội bộ TK512	*		177,512,366,757	162,420,340,345	6,193,286,364	5,673,834,048	3,224,906,000	53,385,508,604
2	Các khoản giảm trừ doanh thu			392,380,952	392,380,952	-	-	-	1,012,518,785
	Hàng bán bị trả lại	02	VI.26	-	-	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cc đv (10=1-2)	10		177,512,366,757	162,420,340,345	6,193,286,364	5,673,834,048	3,224,906,000	53,385,508,604
	Giá vốn hàng bán (cả nội bộ)	**		173,134,840,486	158,476,908,768	6,006,609,540	5,593,534,698	3,057,787,480	42,816,406,641
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	172,742,459,534	158,084,527,816	6,006,609,540	5,593,534,698	3,057,787,480	41,803,887,856
	Giá vốn nội bộ	**		392,380,952	392,380,952	-	-	-	1,012,518,785
5	Lợi nhuận gộp về BH, ccđv (20=10-11)	20		4,769,907,223	3,943,431,577	186,676,824	80,299,350	167,118,520	11,581,620,748
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	345,878,656	345,565,552	313,104	-	-	268,608,580
7	Chi phí tài chính	22	VI.29	4,724,535,704	4,724,535,704	-	-	-	3,151,945,981
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,724,505,037	4,724,505,037	-	-	-	3,151,945,981
8	Chi phí bán hàng	24		4,056,746,124	4,016,649,600	40,096,524	-	-	3,302,166,655
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,629,085,902	6,629,085,902	-	-	-	8,643,615,260
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(10,294,581,851)	(11,081,274,077)	146,893,404	80,299,350	167,118,520	(3,247,498,568)
11	Thu nhập khác	31		-	-	-	-	-	-
12	Chi phí khác	32		-	-	-	-	-	2,656,000
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-	-	(2,656,000)
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(10,294,581,851)	(11,081,274,077)	146,893,404	80,299,350	167,118,520	(3,250,154,568)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-	-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		(10,294,581,851)	(11,081,274,077)	146,893,404	80,299,350	167,118,520	(3,250,154,568)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(919)	-	-	-	-	(290)
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-	-	-

Lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liên



Nguyễn Văn Tuấn

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 15/5/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.030 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42,30 % vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quản thuốc lá điều (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào;

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);

- Gia công cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị;

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;

- Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :
Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập

và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
 - Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
 - Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
 - Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.
 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.
 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đảo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;
 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - f) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - g) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Doanh nghiệp thì Doanh nghiệp trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đơn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo qui định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuế tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCED hữu hình, TSCED vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCED bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCED được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCED là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;
- Phương pháp khấu hao TSCED hữu hình, TSCED vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD, cụ thể như sau:

	Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	10 - 25
+ Máy móc, thiết bị:	5 - 15
+ Phương tiện vận tải:	6 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	4 - 6
+ Tài sản khác:	3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tới thiếu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tới đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Thời điểm bắt đầu vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tăng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bỏ sung.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
 - Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
 - Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
 - Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.



23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xi nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền (Đơn vị tính : đồng)

Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	172,252,925	339,411,908
- Tiền gửi ngân hàng	41,646,050,058	1,970,523,631
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng:	41,818,302,983	2,309,935,539

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Cuối kỳ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Đầu năm	Dự phòng
- Cổ phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (TK: 128)	-	-	-	-	-	-	-	-

03. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

31/03/2020

01/01/2020

- Công ty TNHH ITV thuộc lá Sài Gòn	-	82,221,149,600
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Thăng Long	94,839,600,000	124,240,933,367
- Hongkong King Grain international trading limited	19,703,744,594	18,457,609,846
- Công ty TNHH ITV thuộc lá An Giang	9,958,138,000	-
- Công ty TNHH Long Hà	-	3,213,407,348
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	7,265,582,273	2,905,749,615
- Công ty TNHH Cường Lập	-	3,116,770,340
- Công ty TNHH wisdom international technology VN	1,505,026,678	1,504,796,029
- Công ty TNHH Dầu tư TM&DV tổng hợp Hưng Thịnh	1,902,916,250	1,023,732,630
- Công ty TNHH đầu tư phát triển Tâm Thịnh	-	872,039,697
- Công ty TNHH ITV Viện thuộc lá	742,500,000	742,500,000
- Công ty CP dịch vụ thương mại Đồng Tâm	1,104,840,000	-
- Công ty TNHH thuộc lá Đà Nẵng	12,515,833,055	1,123,493,542
- Các khoản phải thu khách hàng khác	149,538,180,850	239,422,182,014

Cộng:

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	82,221,149,600
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Sài Gòn	-	124,240,933,367
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Thăng Long	94,839,600,000	-
- Công ty TNHH ITV thuộc lá An Giang	9,958,138,000	-
- Công ty TNHH thuộc lá Đà Nẵng	1,104,840,000	85,330,000
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Bắc Sơn	-	110,520,000
- Công ty TNHH 2TV thuộc lá Hải Phòng	-	-

Cộng:

	105,902,578,000	206,657,932,967
--	------------------------	------------------------

(Bên liên quan gồm các đơn là vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuộc lá Việt Nam)

04. Phải thu khác ngắn hạn

- Phải thu tạm ứng	1,220,200,000	454,600,000
- Ký cược ký quỹ	-	-
- Phải thu thuế NK SX xuất khẩu chờ thanh khoản	501,855,042	500,223,235
- Phải thu khác	1,722,055,042	954,823,235
Cộng:		

05. Nợ xấu

Giá gốc	31/03/2020	Thời gian quá hạn	Giá gốc	01/01/2020	Thời gian quá hạn
---------	------------	-------------------	---------	------------	-------------------

06. Tài sản thiếu do tồn thất chờ phải thu bồi thường

Cuối kỳ	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đầu năm	Giá trị
---------	----------	---------	----------	---------	---------

07. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu	Giá gốc	59,634,856,981	Giá gốc	53,690,609,218
- Công cụ, dụng cụ;	437,596,486	465,479,779	15,864,253,742	15,864,253,742
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	15,907,548,831	56,129,227,486	59,483,972,022	59,483,972,022
- Thành phẩm;	718,094,429	718,094,429	570,331,674	570,331,674
- Hàng hóa;	-	-	-	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	132,827,324,213	132,827,324,213	130,074,646,435	130,074,646,435
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-

08. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	5,593,914,740	Giá gốc	4,676,083,832
b) Xây dựng cơ bản dở dang	5,593,914,740	5,593,914,740	4,676,083,832	4,676,083,832
Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB:	-	-	-	-
- Công trình xây dựng kho 9	-	-	-	-

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ	126,669,308,034	145,752,440,309	12,043,343,514	1,441,321,495	1,264,986,104	287,171,399,456
Số dư đầu năm	309,087,545	558,800,000	700,000,000	-	-	1,567,887,545
Tăng trong năm	558,800,000	700,000,000	700,000,000	-	-	1,258,800,000
- Mua sắm	309,087,545	-	-	-	-	309,087,545
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-

Số dư cuối kỳ	126,978,395,579	146,311,240,309	12,743,343,514	1,441,321,495	1,264,986,104	288,739,287,001
HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	80,712,604,050	98,929,925,000	6,220,289,209	937,060,752	1,239,410,053	188,039,289,064
Tăng trong năm	2,322,905,559	3,571,367,440	283,411,359	35,301,351	9,207,921	6,222,193,630
- Khấu hao trong năm	2,322,905,559	3,571,367,440	283,411,359	35,301,351	9,207,921	6,222,193,630
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	83,035,509,609	102,501,292,440	6,503,700,568	972,362,103	1,248,617,974	194,261,482,694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	45,956,703,984	46,822,515,309	5,823,054,305	504,260,743	25,576,051	99,132,110,392
Tại ngày cuối kỳ	43,942,885,970	43,809,947,869	6,239,642,946	468,959,392	16,368,130	94,477,804,307

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.842.032.775 đồng;
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	602,950,000	-	-	-	501,228,500	1,104,178,500
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	602,950,000	-	-	-	501,228,500	1,104,178,500
HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	438,441,241	438,441,241
Tăng trong năm	-	-	-	-	5,535,159	5,535,159
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	5,535,159	5,535,159



Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ							
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	602,950,000	-	-	-	-	62,787,259	665,737,259
Tại ngày cuối kỳ	602,950,000	-	-	-	-	57,252,100	660,202,100

11. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

Phí bảo hiểm trả một lần;

Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ;

Chi phí thuê kho trả trước chờ phân bổ;

Chi phí đầu tư sản xuất, thu mua nguyên liệu thuộc là

b) Dài hạn

- Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh

- Giá trị CCDC chờ phân bổ

- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ

Cộng:

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt

(với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Cộng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập

Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt

Cộng:

- Giá trị thuần của các khoản đầu tư

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả
a) Vay		187,775,029,614	90,008,430,040	181,126,269,011			278,892,868,585
+ Vay ngắn hạn							



- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	97,333,045,985	57,759,646,090	97,194,297,382	136,767,697,277
- Ngân hàng Eximbank chi nhánh Long Biên	-	6,720,324,827	58,185,057,327	51,464,732,500
- Ngân hàng VP Bank chi nhánh Thăng Long	-	1,243,719,628	5,012,503,936	3,768,784,308
- VIB- chi nhánh Ba Đình	-	-	18,908,395,848	18,908,395,848
- Ngân hàng TMCP chi nhánh Điện Biên Phủ	31,764,799,471	23,099,535,000	-	8,665,264,471
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	25,987,615,255	-	-	25,987,615,255
+ Vay dài hạn đến hạn trả				
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	1,460,987,728	913,007,259	913,007,259	1,460,987,728
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	5,806,750,000	-	-	5,806,750,000
Cộng vay ngắn hạn	162,353,198,439	89,736,232,804	180,213,261,752	252,830,227,387
+ Vay dài hạn				
Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	13,808,331,175	272,197,236	913,007,259	14,449,141,198
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	11,613,500,000	-	-	11,613,500,000
Cộng vay dài hạn	25,421,831,175	272,197,236	913,007,259	26,062,641,198
Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn:				
- Trong năm thứ hai	9,458,779,036	-	-	7,267,737,728
- Từ 3 đến 5 năm	15,963,052,139	-	-	18,794,903,470
b) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có				
Lý do chưa thanh toán				
c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan				
14. Phải trả người bán		Giá gốc	Giá gốc	
a) Phải trả người bán ngắn hạn		91,224,447,451	13,805,494,764	
- Công ty TNHH Cường Lập	43,512,599,660		-	
- Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Ngân Kiên Phát	30,136,494,000		-	
- Công ty TNHH đầu tư phát triển Tâm thịnh	9,581,805,579		-	
- Công ty TNHH thương mại và đầu tư Đại Thành	1,680,000,000		1,680,000,000	
- Công ty TNHH thương mại và xây dựng Thành Đạt	1,156,808,745		-	
- Công ty TNHH TM và giao nhận vận tải quốc tế Trang Huy	675,840,000		-	
- Công ty cổ phần bao bì Kinh Bắc	17,159,000		1,284,894,700	
- Công ty TNHH Kim Trường Phúc	221,650,000		1,681,130,000	
- Công ty TNHH Bắc Ninh Work	-		1,215,205,386	
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	7,522,290		929,056,773	

- Công ty TNHH SX và XNK TM Quang Anh
- Nhà cung cấp khác

4,234,568,177

771,724,800
6,243,483,105

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

- Công ty cổ phần Hòa Việt
- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá
- Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI
- Chi nhánh Tcy Thuốc lá VN-Cty Thương mại Miền Nam

(Bên liên quan gồm các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Dầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,164,494,064	568,723,452	2,519,600,732	(355,106,668)
- Thuế thu nhập cá nhân	23,316,386	460,500,000	228,871,942	363,167,896
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	460,500,000	48,640,235	275,410,200	185,089,800
- Các loại thuế khác: thuế môn bài, thuế nhà thầu	48,640,235	78,539,922	126,778,022	402,135
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác: phí trước bạ xe ô tô Fortuner 99,	-	-	-	-
Cộng:	2,696,950,685	647,263,374	3,150,660,896	193,553,163

a) Số thuế phải nộp

2,696,950,685

193,553,163

b) Số thuế phải thu (chỉ tiết theo từng loại thuế)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

16. Chi phí phải trả

- Lãi vay phải trả ngân hàng
- Lãi vay phải trả Tổng công ty
- Lãi vay trái phiếu phải trả

Giá gốc

Giá gốc

- Chi phí phải trả khác

Cộng:

677,021,283
8,356,823,910
474,078,500
555,290,404
10,063,214,097

488,668,346
7,942,590,638
474,078,500
621,181,510
9,526,518,994

- Giám khác (phân phối lợi nhuận)						
Số dư cuối kỳ	112,020,030,000	16,351,574,000	33,546,853,039	3,961,610,970	4,290,082,740	170,170,150,749
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu						
- Tổng công ty Thuộc lá Việt Nam						
- Công ty TNHH ITV Thuộc lá Thăng Long				64,635,890,000		64,635,890,000
- Công ty TNHH ITV Viện kinh tế kỹ thuật thuộc lá				7,226,400,000		7,226,400,000
- Công ty TNHH ITV Thuộc lá Sài Gòn				5,661,010,000		5,661,010,000
- Công ty TNHH ITV Thuộc lá Thanh Hóa				6,813,460,000		6,813,460,000
- Công ty TNHH ITV Thuộc lá Bắc Sơn				4,364,680,000		4,364,680,000
- Cổ đông khác				259,020,000		259,020,000
				23,059,570,000		23,059,570,000
Cộng	112,020,030,000			112,020,030,000		112,020,030,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận						
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm				112,020,030,000		112,020,030,000
+ Vốn góp tăng trong năm				-		-
+ Vốn góp giảm trong năm				-		-
+ Vốn góp cuối năm				112,020,030,000		112,020,030,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia				-		13,090,560,591
+ Chia trả cổ tức				-		10,081,802,700
+ Phân phối các quỹ				-		3,008,757,891
<i>Tr.đó</i>						
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>				-		684,957,891
<i>Trích quỹ khen thưởng</i>				-		994,500,000
<i>Trích quỹ phúc lợi</i>				-		994,500,000
<i>Trích quỹ thường ban quản lý điều hành</i>				-		334,800,000
d) Cổ phiếu						
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành				11,202,003		11,202,003
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng				11,202,003		11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông				11,202,003		11,202,003
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				11,202,003		11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông				11,202,003		11,202,003
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)				10,000		10,000
đ) Cổ tức						



- Cò tức đã công bố sau ngày kết thúc năm	-	-
+ Cò tức đã công bố trên cò phiếu phổ thông	-	-
e) Các quỹ của Doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	33,546,853,039	33,546,853,039
<i>Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)</i>	3,961,610,970	3,961,610,970
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	1,316,571,896	1,937,621,896
19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vật tư hàng hóa nhận gia công, nhận giữ hộ TP sau gia công	7,607	462,391
+ Nguyên liệu thuốc lá chưa tách cọng (kg)	-	186,048
Công ty TNHH đầu tư TM & DV tổng hợp Hưng Thịnh	694	120,528
Công ty TNHH TM & XD Thành Đạt	-	49,152
Hongkong King Grain international trading limited	-	3,949
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	6,913	102,714
Các đơn vị khác	4,902,071	3,920,720
+ Nguyên liệu thuốc lá để gia công sợi	4,856,884	3,920,720
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	45,187	45,187
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	2,020,934	4,563,407
+ TP. nguyên liệu thuốc lá đã sơ chế tách cọng (kg)	-	525,800
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	99,000	1,000,000
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV tổng hợp Hưng Phát	-	703,975
Công ty TNHH Long Hà	172,431	292,037
Công ty TNHH đầu tư TM & DV tổng hợp Hưng Thịnh	70,600	258,800
Công ty TNHH dịch vụ và TM Ngân Kiên Phát	1,383,950	1,443,750
Hongkong King Grain international trading limited	70,706	70,706
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	224,247	268,339
Các đơn vị khác	245,637	196,048
+ TP. Sợi nguyên liệu thuốc lá sau gia công (kg)	244,784	196,048
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	853	853
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD		
- Ngoài tệ các loại	USD	14,436
USD	14,436	2,492
- Tài sản cố định nhận giữ hộ: Công ty TNHH Hanchen Tobacco (HongKong) cho Công ty mượn dây truyền chế biến sợi theo hợp đồng hợp tác số		
- 85/HĐHT ngày 27/12/2016. Phân xưởng sợi được hoàn thành và đưa vào vận hành từ tháng 7/2018.		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay		Năm trước	
	31/03/2020		31/03/2019	
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	153,595,913,700	-	13,522,294,900	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cộng, gia công sợi NL.TL.á	5,596,830,814	-	23,799,059,488	-
<i>Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá</i>	<i>159,192,744,514</i>	<i>-</i>	<i>37,321,354,388</i>	<i>-</i>
- Doanh thu bán hàng hóa khác	15,070,208,230	-	13,991,043,575	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3,249,414,013	-	2,073,110,641	-
<i>Doanh thu khác</i>	<i>18,319,622,243</i>	<i>-</i>	<i>16,064,154,216</i>	<i>-</i>
Cộng:	177,512,366,757	-	53,385,508,604	-
b) Doanh thu với các bên liên quan				
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	128,643,170,000	-	8,308,224,500	-
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	-	-	626,953,900	-
- Công ty TNHH một thành viên thuốc lá Thanh Hóa	5,376,000,000	-	207,747,689	-
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn	-	-	7,762,830,000	-
- Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	16,168,686,000	-	-	-
- Công ty TNHH ITV Viện KTKT thuốc lá	2,109,240,000	-	5,127,600,000	-
- Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng	-	-	22,033,356,089	-
<i>Cộng:</i>	<i>152,297,096,000</i>	<i>-</i>	<i>22,033,356,089</i>	<i>-</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
3. Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn nguyên liệu thuốc lá	147,723,113,889	-	12,029,889,340	-
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cộng, gia công sợi nguyên liệu thuốc lá	9,871,289,927	-	15,322,764,935	-
- Giá vốn hàng hóa khác	14,657,931,718	-	13,745,510,004	-
- Giá vốn dịch vụ khác	490,124,000	-	705,723,577	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Cộng	172,742,459,534	-	41,803,887,856	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,422,959	-	38,106,055	-
	31/03/2020		31/03/2019	

	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	6,389,030	13,222,525
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	337,066,667	217,280,000
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	345,878,656	268,608,580
5.	Chi phí tài chính	31/03/2020	31/03/2019
	- Lãi tiền vay;	4,724,505,037	3,151,945,981
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	30,667	-
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;	-	-
	Cộng	4,724,535,704	3,151,945,981
6.	Thu nhập khác	31/03/2020	31/03/2019
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
	- Các khoản khác.	-	-
	Cộng	-	-
7.	Chi phí khác	31/03/2020	31/03/2019
	- Chi phí thanh lý tài sản	-	-
	- Các khoản chi phí thuế	-	2,656,000
	- Các khoản khác.	-	-
	Cộng	-	2,656,000
8.	Chi phí bán hàng	31/03/2020	31/03/2019
	- Chi phí nhân công	37,228,192	57,274,653
	- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	28,427,750	33,979,664
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,935,783,080	3,079,411,826
	- Chi phí khác bằng tiền	55,307,102	131,500,512
	Cộng	4,056,746,124	3,302,166,655
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/03/2020	31/03/2019
	- Chi phí nhân công	665,600,273	2,398,127,035
	- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	487,882,698	465,243,669
	- Chi phí khấu hao	1,458,212,929	1,486,436,011
	- Chi phí thuế, phí và lệ phí	29,363,000	40,447,000

- Chi phí dự phòng nợ phải thu (hoàn nhập)	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,728,861,975	1,132,633,744
- Chi phí tiếp khách hội nghị	792,156,153	1,531,040,821
- Chi phí khác bằng tiền	1,467,008,874	1,589,686,980
Cộng	6,629,085,902	8,643,615,260

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(10,294,581,851)	(3,250,154,568)
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	(10,294,581,851)	(3,250,154,568)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10,294,581,851)	(3,250,154,568)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho thấy trong kỳ quý I/2020 lợi nhuận lỗ 10.294 triệu đồng, tăng lỗ so cùng kỳ năm trước 7.044 triệu đồng; Nguyên nhân là do đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty những tháng đầu năm chủ yếu là đầu tư sản xuất nguyên liệu thuốc lá, vụ thu mua chính thường bắt đầu từ cuối tháng 5 và kết thúc vào tháng 9/ tháng 10 hàng năm. Kết quả kinh doanh thường tập trung phát sinh vào quý IV hàng năm nên tại kỳ đầu năm lợi nhuận gộp chưa đủ bù đắp chi phí.

Mặt khác, tình hình dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đặc biệt là lĩnh vực dịch vụ sơ chế tách cọng, chế biến sợi nguyên liệu thuốc lá bị sụt giảm nghiêm trọng, sản xuất ngừng trệ do đây chuyển chế biến không có nguyên liệu cho sản xuất ngừng việc hơn hai tháng trong kỳ làm cho lãi gộp từ hoạt động này lỗ trên 7.044 triệu đồng. Đây là nguyên nhân chính ảnh hưởng nặng nề, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty lỗ cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 31/12/2019 công ty có những khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

Trong vòng một năm (2020)	789,752,000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2021-2024)	3,159,008,000
Sau năm thứ năm (từ 2024 trở đi)	19,743,800,000
Cộng:	23,692,560,000

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện: